CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI
Ký ngày: 20/10/2026 09:49:50

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72 Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, TP Hà Nội

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 22/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	**100**		**190,956,725,330**	**183,904,869,850**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**19,578,213,620**	**17,556,909,379**
1. Tiền	111		19,578,213,620	9,556,909,379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**26,634,352,508**	**26,784,800,077**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4	26,634,352,508	**26,784,800,077**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11,546,498,855**	**13,809,503,349**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7,836,024,312	11,442,660,961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		647,675,480	188,202,731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		3,134,902,363	2,250,742,957
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(72,103,300)	(72,103,300)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**131,594,014,137**	**123,705,371,699**
1. Hàng tồn kho	141	6	131,834,061,865	123,945,419,427
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(240,047,728)	(240,047,728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,603,646,210**	**2,048,285,346**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		253,909,873	259,291,610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		951,367,336	1,390,624,735
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		398,369,001	398,369,001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**35,629,927,459**	**35,399,591,805.0**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**9,066,940,342**	**10,706,338,810**
1. TSCĐ hữu hình	221	10	8,920,910,158	10,544,280,922
- Nguyên giá	222		80,619,487,977	80,061,871,008
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71,698,577,819)	(69,517,590,086)
2. TSCĐ vô hình	227		146,030,184	162,057,888
- Nguyên giá	228		310,946,712	310,946,712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(164,916,528)	(148,888,824)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**276,976,992**	**276,780,000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		276,976,992	276,780,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**22,511,014,246**	**20,821,014,246**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	12	27,000,014,246	27,000,014,246
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(4,489,000,000)	(6,179,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3,774,995,879**	**3,595,458,749**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3,774,995,879	3,595,458,749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**226,586,652,789**	**219,304,461,655.0**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**57,815,702,118**	**61,722,454,514.0**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**57,815,702,118**	**61,722,454,514**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7	13,582,625,809	14,219,810,259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		686,078,544	750,769,250
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		4,208,000	14,537,600,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	3,105,598,510	2,343,219,843
5. Phải trả người lao động	315		6,198,707,130	8,253,551,064
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	8	3,577,632,958	953,776,028
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	9	6,339,026,735	5,064,447,277
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	23,012,733,682	14,387,232,043
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,309,090,750	1,212,048,750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**168,770,950,671**	**157,582,007,141**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**168,770,950,671**	**157,582,007,141**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	14	72,539,110,000	72,539,110,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		72,539,110,000	72,539,110,000
2. Thặng dư vốn	412		1,016,053,718	1,016,053,718
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		71,523,056,282	67,880,893,785
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,692,730,671	16,145,949,638
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		4,130,144,005	10,068,985,868
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		19,562,586,666	6,076,963,770
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**226,586,652,789**	**219,304,461,655**

Đinh Tuấn Anh	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nguyễn Thanh Hùng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI
Số 72 Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, TP Hà Nội

Mẫu số: B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-07-2026 ĐẾN NGÀY: 30-09-2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Q1	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3		4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15		116,621,382,884	116,094,576,040	360,374,021,353	316,443,110,410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2,327,629,963	1,894,713,907	6,470,763,790	5,323,924,635
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			114,293,752,921	114,199,862,133	353,903,257,563	311,119,185,775
4. Giá vốn hàng bán	11			93,281,639,830	91,789,761,704	288,311,118,219	246,378,655,113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20			21,012,113,091	22,410,100,429	65,592,139,344	64,740,530,662
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22			833,402,271	469,678,325	2,018,339,351	2,129,317,889
8. Chi phí tài chính	23			2,298,378,990	2,307,091,566	5,344,459,240	5,817,231,365
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			292,737,775	147,325,712	*638,412,308*	371,739,480
9. Chi phí bán hàng	25	16		4,849,133,469	3,604,436,108	12,464,886,428	9,672,832,868
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17		5,614,450,634	4,649,203,224	16,928,019,995	14,724,882,184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30			9,083,552,269	12,319,047,856	32,873,113,032	36,654,902,134
12. Thu nhập khác	31			1,027,381,148	-	1,066,303,266	597,873,373
13. Chi phí khác	32			49,820,157	-	49,820,157	1,062,805
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			977,560,991	-	1,016,483,109	596,810,568
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			10,061,113,260	12,319,047,856	33,889,596,141	37,251,712,702
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18		2,114,187,155	2,535,963,860	7,073,098,475	7,685,716,344
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60			7,946,926,105	9,783,083,996	26,816,497,666	29,565,996,358

Đinh Tuấn Anh	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nguyễn Thanh Hùng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Số 72 Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, TP Hà Nội

Mẫu số: B 03 - DN

(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-09-2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		319,262,613,310	292,094,556,214
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(287,460,733,662)	(256,680,478,439)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,648,164,662)	(30,869,266,021)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(640,648,704)	(372,324,480)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,400,358,066)	(10,227,300,318)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56,110,900,354	29,409,455,648
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26,448,162,402)	(23,936,942,171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20,775,446,168**	**(582,299,567)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(557,616,969)	(1,292,011,758)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47,457,558,448)	(58,784,800,077)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47,608,006,017	77,000,000,000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,732,192,863	2,762,127,971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,325,023,463**	**19,685,316,136**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		57,927,571,937	47,637,056,991
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48,966,772,718)	(38,985,018,970)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,037,077,300)	(28,258,510,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(20,076,278,081)**	**(19,606,472,529)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**2,024,191,550**	**(503,455,960)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17,556,909,379**	**20,039,540,554**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,887,309)	10,355,450
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**19,578,213,620**	**19,546,440,044**

Đinh Tuấn Anh	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nguyễn Thanh Hùng
Người Lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CÔNG TY

QUÝ III-2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72 Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh,TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.539.110.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 72,539,110,000 đồng; tương đương 7,253,911 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh pin các loại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính Quý III năm 2026

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các giao dịch phát sinh của đơn vị kế toán phụ thuộc và văn phòng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên giá và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền	19,578,213,620	9,556,909,379
Các khoản tương đương tiền		8,000,000,000
	19,578,213,620	**17,556,909,379**

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	26,634,352,508	26,784,800,077
	26,634,352,508	**26,784,800,077**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
-Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	849,189,619	-	1,114,459,741	-
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn BH Tiến Minh	818,777,522	-	751,147,175	
- GP Battery Marketing (HK)	-	-	3,428,153,669	-
- Phải thu khách hàng khác	6,168,057,171	(72,103,300)	6,148,900,376	(72,103,300)
	7,836,024,312	(72,103,300)	**11,442,660,961**	(72,103,300)

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	86,900,806,682	(240,047,728)	85,930,238,961	(240,047,728)
Công cụ, dụng cụ	41,096,256	-	105,819,892	-
Bán thành phẩm	5,341,608,823	-	2,593,810,271	-
Thành phẩm	31,314,284,122	-	26,410,581,663	-
Hàng hoá	8,236,265,982	-	8,904,968,640	-
	131,834,061,865	(240,047,728)	**123,945,419,427**	(240,047,728)

7 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	39,705,691	39,705,691	703,803,742	703,803,742
-GUANGXI GUILIU NEW MATERIAL CO.,	8,448,422,400	8,448,422,400	7,036,328,520	7,036,328,520
-Công ty TNHH Hoá chất Ngọc Việt	1,207,992,500	1,207,992,500		-
- Phải trả các đối tượng khác	3,886,505,218	3,886,505,218	6,479,677,997	6,479,677,997
	13,582,625,809	**13,582,625,809**	**14,219,810,259**	**14,219,810,259**

8 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại	1,871,684,958	573,977,194
- Chi phí phải trả khác	1,705,948,000	379,798,834
	3,577,632,958	**953,776,028**

9 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	214,222,160	199,095,891
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,902,607,151	4,551,907,988
- Phải trả phụ cấp HĐQT	90,000,000	156,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	132,197,424	157,443,398
	6,339,026,735	**5,064,447,277**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11,895,731,167	59,768,254,095	6,894,968,781	1,502,916,965	80,061,871,008
-tăng trong kỳ		557,616,969			557,616,969
Số dư cuối kỳ	**11,895,731,167**	**60,325,871,064**	**6,894,968,781**	**1,502,916,965**	**80,619,487,977**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,895,731,167	51,001,600,260	5,841,338,241	778,920,418	69,517,590,086
- Khấu hao trong kỳ		1,803,023,527	160,124,339	217,839,867	2,180,987,733
Số dư cuối kỳ	**11,895,731,167**	**52,804,623,787**	**6,001,462,580**	**996,760,285**	**71,698,577,819**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	8,766,653,835	1,053,630,540	723,996,547	10,544,280,922
Tại ngày cuối kỳ		**7,521,247,277**	**893,506,201**	**506,156,680**	**8,920,910,158**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND			VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		-	9,790,787,661	9,788,804,448		1,983,213
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	398,369,001		465,401,419	465,401,419	398,369,001	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2,312,562,482	7,160,894,059	6,400,358,066	-	3,073,098,475
Thuế Thu nhập cá nhân		30,657,361	1,088,565,255	1,089,978,571	-	29,244,045
Thuế Tài nguyên		-	3,243,394	3,243,394	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-	3,259,694,120	3,259,694,120		-
Các loại thuế khác		-			-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			11,011,000	9,738,223		1,272,777
	398,369,001	**2,343,219,843**	**21,779,596,908**	**21,017,218,241**	**398,369,001**	**3,105,598,510**

12 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty khác	**27,000,014,246**	(4,489,000,000)	**27,000,014,246**	(6,179,000,000)
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) (*)	27,000,000,000	(4,489,000,000)	27,000,000,000	(6,179,000,000)
- Ngân hàng TMCP XNK VN	14,246	-	14,246	-
				-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Pin Hà Nội và GP Batteries International Ltd, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) được thành lập và hoạt động tại tỉnh Hà Nam, Việt Nam với vốn điều lệ là 4.000.000 USD, trong đó Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đóng góp 1.200.000 USD tương đương 30% vốn điều lệ. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là sản xuất, kinh doanh pin và máy móc thiết bị sản xuất pin.
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) trong năm thực hiện tăng vốn thêm 65.704.317.880 VND, Công ty Cổ phần Pin Hà Nội không tham gia góp vốn bổ sung. Tại thời điểm lập BCTC, tỷ lệ lợi ích và biểu quyết tại Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) giảm còn 7,91% (trước đó là 9,80%).

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam [1]	14,387,232,043	14,387,232,043	57,565,585,547	48,940,083,908	23,012,733,682	23,012,733,682
-					-	-
	14,387,232,043	14,387,232,043	57,565,585,547	48,940,083,908	23,012,733,682	23,012,733,682

(1) Hợp đồng tín dụng số 1702-LAV-250109617 ngày 10/09/2025 và 1702LAV260042431 ngày 08/06/2026, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ
+ Thời hạn của hợp đồng: Tối đa 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng
+ Lãi suất cho vay: Quy định tại khế ước nhận nợ và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	72,539,110,000	1,016,053,718	**50,402,893,785**	**29,046,985,868**	**153,005,043,371**
Tăng vốn trong kỳ trước		-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-		35,092,607,770	35,092,607,770
Phân phối lợi nhuận	-	-	17,478,000,000	(18,978,000,000)	(1,500,000,000)
Trả cổ tức	-	-	-	(29,015,644,000)	(29,015,644,000)
Giảm khác	-	-		(119,732,136)	(119,732,136)
Số dư cuối năm trước	**72,539,110,000**	**1,016,053,718**	**67,880,893,785**	**16,026,217,502**	**157,462,275,005**
Số Dư đầu năm nay	**72,539,110,000**	**1,016,053,718**	**67,880,893,785**	**16,026,217,502**	**157,462,275,005**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-		-
Lãi trong kỳ này	-	-		26,816,497,666	26,816,497,666
Phân phối lợi nhuận	-	-	3,642,162,497	(4,642,162,497)	(1,000,000,000)
Chi cổ tức năm 2025 lần 3	-	-	-	*(7,253,911,000)*	(7,253,911,000)
Chi cổ tức năm 2026 lần 1	-	-		*(7,253,911,000)*	(7,253,911,000)
	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ này	**72,539,110,000**	**1,016,053,718**	**71,523,056,282**	**23,692,730,671**	**168,770,950,671**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
		VND		VND
GP Batteris Internationnal Limit	49.0%	35,552,330,000	49.0%	35,552,330,000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.0%	1,445,330,000	2.0%	1,445,330,000
Phạm Văn Nghĩa	5.0%	3,643,500,000	5.0%	3,643,500,000
Cổ đông khác	44.0%	31,897,950,000	44.0%	31,897,950,000
	100%	**72,539,110,000**	**100%**	**72,539,110,000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72,539,110,000	72,539,110,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*72,539,110,000*	*72,539,110,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*72,539,110,000*	*72,539,110,000*

d) **Cổ phiếu**

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,253,911	7,253,911
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7,253,911	7,253,911
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7,253,911*	*7,253,911*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,253,911	7,253,911
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7,253,911*	*7,253,911*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) **Các quỹ công ty**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	71,523,056,282	67,880,893,785
	71,523,056,282	**67,880,893,785**

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	86,529,390,479	99,852,631,192
Doanh thu bán hàng hóa	3,556,070,490	2,408,138,114
Doanh thu bán vật tư, phê liệu	25,675,523,592	11,856,413,417
Doanh thu cung cấp dịch vụ	860,398,323	1,977,393,317
	116,621,382,884	**116,094,576,040**

16 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339,873,474	247,872,958
Chi phí nhân công	1,344,027,532	1,255,887,612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,107,081	64,788,321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	933,473,406	634,485,184
Chi phí khác bằng tiền	2,191,651,976	1,401,402,033
	4,849,133,469	**3,604,436,108**

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng VP	19,982,734	70,058,760
Chi phí nhân công	2,767,277,143	2,349,903,872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,850,903	45,885,282
Thuế, phí, lệ phí	1,050,000,000	1,050,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313,453,943	338,343,903
Chi phí khác bằng tiền	1,448,885,911	795,011,407

	5,614,450,634	**4,649,203,224**

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,061,113,260	12,319,047,856
Các khoản điều chỉnh tăng	509,822,514	360,771,442
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*		
Thu nhập chịu thuế TNDN	10,570,935,774	12,679,819,298
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**2,114,187,155**	**2,535,963,860**

Đinh Tuấn Anh	Nguyễn Thị Thủy Dương	Nguyễn Thanh Hùng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026